

TỜ TRÌNH

**Quyết định chủ trương đầu tư dự án
nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn nhóm A và giao nhiệm vụ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do UBND tỉnh Gia Lai quản lý;

Xét Tờ trình số 2543/TTr-SGTVT ngày 23/12/2020 của Sở Giao thông vận tải về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai và văn bản số báo cáo số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai.
2. Chủ đầu tư (dự kiến): Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai.
3. Đối tượng thụ hưởng của dự án: Nhân dân trên địa bàn thành phố Pleiku và huyện Ia Grai.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.
5. Tổng vốn thực hiện dự án: 150 tỷ đồng.
6. Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn: Ngân sách Trung ương.
7. Thời gian thực hiện (dự kiến): Năm 2021-2023.
8. Quy mô dự án (quy mô dự án là dự kiến, quy mô cụ thể được xác định trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình):

a) Thâm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ đoạn tuyến Km0-Km2+200m đường tỉnh 664.

b) Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 664 đoạn Km2+200-Km15+350m đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN:

1. UBND tỉnh có văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020, 84/UBND-KTTH ngày 23/01/2021 về việc giao nhiệm vụ cho Sở Giao thông vận tải lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

2. Sở Giao thông vận tải có Tờ trình số 2352/TTr-SGTVT ngày 28/11/2020 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức lấy ý kiến các sở liên quan và tổng hợp báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn tại báo cáo số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020;

4. Sở Giao thông vận tải hoàn chỉnh hồ sơ và trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương tại Tờ trình số 2543/TTr-SGTVT ngày 23/12/2020.

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO:

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.
2. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Sở Kế hoạch và Đầu tư.
3. Các văn bản khác có liên quan.

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đ/c CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, GTVT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.



NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương đầu tư dự án
Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Gia Lai đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ Mười bảy, HĐND tỉnh khóa XI.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai do Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai quản lý dự án.

1. Mục tiêu đầu tư: Việc đầu tư dự án là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông; từng bước hoàn thiện hệ thống các tuyến đường tỉnh trên địa bàn và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. Quy mô đầu tư (ở bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy mô là dự kiến; quy mô dự án được xác định cụ thể ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

a) Thâm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ đoạn tuyến Km0-Km2+200m đường tỉnh 664.

b. Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 664 đoạn Km2+200-Km15+350m đạt cấp III theo TCVN 4054-2005.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư (dự kiến): 150 tỷ đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Trung ương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án (dự kiến): Năm 2021 - 2023.

- Năm 2021 phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án và triển khai thi công.

- Năm 2023 hoàn thành dự án.

8. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Năm 2021 - 2023.

9. Cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện: Theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này báo cáo HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu VT-TH.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(HOÀN THIỆN THEO BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ 261/BC-
SKHĐT NGÀY 22/12/2020 CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ)

DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỈNH 664

ĐỊA ĐIỂM: TP.PLEIKU, HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

GIA LAI, NĂM 2020

Số: 2543 /TTr-SGTVT

Gia Lai, ngày 23 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Quyết định chủ trương đầu tư dự án
Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (Đoạn Km0-Km15+350), tỉnh Gia Lai.**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011.

Căn cứ Văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021.

Căn cứ Báo cáo số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai.

Sở Giao thông vận tải đã hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 664 (Đoạn Km0-Km15+350), tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng thụ hưởng của chương trình/dự án: Nhân dân thành phố Pleiku, huyện Ia Grai và nhân dân các khu vực lân cận nơi tuyến đường đi qua.

3. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án: Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Điểm đầu Km0+00 giáp đường Lý Thái Tổ - TP.Pleiku;

- Điểm cuối Km15+350 thuộc thị trấn Ia Kha, Huyện Ia Grai.

4. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án, gồm vốn: Ngân sách Trung ương :150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)

5. Thời gian thực hiện: 2021-2023.

6. Các thông tin khác: Không

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN:

1. Quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

Tháng 11 năm 2020, Sở Giao thông vận tải triển khai lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021.

2. Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án:

Theo Báo cáo kết quả thẩm định số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO:

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình/dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang): Không

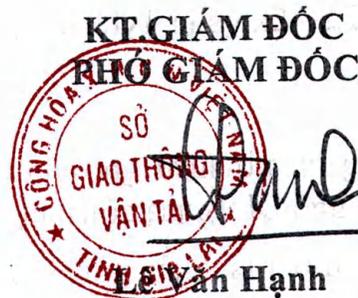
2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

3. Báo cáo thẩm định số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2023. / *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLCLCTGT(y)



BÁO CÁO

**Đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350), tỉnh Gia Lai.**

Kính gửi :

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011.

Căn cứ Công văn số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai V/v giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021;

Căn cứ Báo cáo số 261/BC-SKHĐT ngày 22/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai.

Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Sở Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai. với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350).
2. Dự án nhóm: Nhóm B.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. **Cấp quyết định đầu tư dự án:** Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

5. **Địa điểm thực hiện dự án:** Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

6. **Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:**

6.1. **Tổng mức đầu tư dự kiến: 150.000.000.000 đồng**

(Một trăm năm mươi tỷ đồng)

6.2. **Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn ngân sách trung ương

6.3. **Dự kiến tiến độ bố trí vốn theo từng năm:**

Năm thực hiện	Nguồn vốn dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
2021	40.000	- Khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở. - Khảo sát thiết kế, lập bản vẽ thi công. - Thi công xây dựng công trình.
2022	55.000	- Thi công xây dựng công trình.
2023	55.000	- Thi công xây dựng công trình. - Hoàn thiện, bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

7. **Thời gian thực hiện:** Năm 2021-2023.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN:

1. **Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:**

1.1. Sự cần thiết đầu tư dự án:

Đường tỉnh lộ 664 có điểm đầu giao đường Lê Thánh Tôn, Lý Thái Tổ - Tp Pleiku, điểm cuối tuyến tiếp giáp với Quốc lộ 14C thuộc địa phận xã Ia O, huyện Ia Grai. Tuyến đường phục vụ cho vành đai phát triển kinh tế Pleiku - Ia Grai, toàn tuyến có chiều dài khoảng 58,4Km. Tuyến được xây dựng từ năm 2009, trải qua thời gian khai thác đến nay hiện mặt đường đã có dấu hiệu lão hóa, xuất hiện các hư hỏng rạn nứt, ổ gà..., nhiều đoạn qua khu dân cư chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước dọc hoàn chỉnh; qui mô hiện tại của tuyến khá quát như sau:

+ Đoạn Km0-Km2+200 (đường Nguyễn Văn Cừ-Tp Pleiku) có qui mô mặt đường BTN rộng 14m (kể cả DPC giữa rộng 30cm). Hệ thống thoát nước dọc 2 bên bằng mương xây đập đan.

+ Đoạn Km2+200-Km58+00 với qui mô đường cấp IV miền núi, Bnền=7,5m, Bmặt=5,5m, kết cấu mặt đường cũ 7cm BTN trên lớp CPDD dày trung bình 28cm. Cầu, cống trên tuyến cơ bản đã được đầu tư xây dựng theo qui mô nền đường hiện tại.

Trong những năm qua, nhu cầu phát triển vận tải ngày càng gia tăng, các tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Pleiku, đường liên huyện Chư Păh-Ia Grai-Đức Cơ-Chư Prông được đầu tư xây dựng hoàn thiện, cùng với Quốc Lộ 14C, ĐT.664 đã tạo thành một mạng lưới giao thông liên hoàn kết nối các vùng kinh tế trong tỉnh với vành đai kinh tế Pleiku - Ia Grai. Đoạn tuyến (Km0+00 – Km15+350) ĐT.664 nối thành phố Pleiku với thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai; hiện tại lưu lượng vận tải lưu thông về thành phố Pleiku thông qua ĐT.664 rất lớn. Với qui mô đoạn tuyến hiện tại sẽ không đáp ứng

được yêu cầu kỹ thuật khi lưu lượng xe gia tăng lớn trong thời gian tới. Do đó việc đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 664 (đoạn Km0+00 –Km15+350) là cần thiết, nhằm thúc đẩy sự phát triển vành đai kinh tế Pleiku - Ia Grai nói riêng và của tỉnh Gia Lai nói chung.

1.2. Các điều kiện để thực hiện đầu tư:

Đoạn tuyến nối thành phố Pleiku và thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai đảm bảo điều kiện giao thông vận chuyển, cũng như cung cấp các nguồn lực để đầu tư dự án.

Dự án phù hợp với các điều kiện của địa bàn, các hạng có thể thi công liên tục. Ngoài ra các nguồn vốn vật liệu như đá, cát, sỏi,.. là những vật liệu có sẵn tại địa phương.

1.3. Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

Hiện trạng đường tỉnh 664 đã đạt tiêu chuẩn đường cấp IV theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011. Tuy nhiên theo tình hình thực tế, đoạn tuyến từ Km0+000-Km15+350 nối đô thị Pleiku và Ia Grai có lưu lượng giao thông lớn (kèm theo bảng số liệu về dự kiến lưu lượng xe), quy mô mặt đường hiện tại 5,5m không còn phù hợp. Vì vậy Sở GTVT đề xuất quy mô: Đoạn đầu tuyến Km0-Km2+200 (đường Nguyễn Văn Cừ-TP.Pleiku), giữ nguyên quy mô hiện trạng và thảm tăng cường 5cm BTN trên mặt đường cũ; Đoạn Km2+200-Km15+35 thiết kế quy mô đường cấp III đồng bằng, theo tiêu chuẩn TCVN4054-2005. Trong thời gian đến Sở GTVT sẽ cập nhật quy mô đầu tư đoạn tuyến như trên vào quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:

2.1. Mục tiêu dự án:

- Xây dựng hoàn chỉnh nền mặt đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông theo quy mô đường cấp III, phù hợp với nhu cầu lưu thông của đoạn tuyến nối thành phố Pleiku và thị trấn Ia Kha.

- Tuyến đường sẽ góp phần tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định an ninh xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực đoạn tuyến đi qua nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung.

2.2. Quy mô dự án:

- Nhóm công trình : Nhóm B

- Quy mô đầu tư dự kiến: Kết cấu mặt đường, công trình thoát nước là dự kiến để tính toán suất đầu tư và tổng mức đầu tư, qui mô cụ thể sẽ được xác định trong bước lập, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Đoạn đầu tuyến Km0-Km2+200 (đường Nguyễn Văn Cừ-TP.Pleiku), L=2,2km tận dụng đường cũ, thảm tăng cường trên mặt đường cũ bằng 5cm BTN.

+ Đoạn Km2+200-Km15+350, L=13,15km. Tuyến được thiết kế với qui mô đường cấp III đồng bằng, theo tiêu chuẩn TCVN4054-2005, với các tiêu chuẩn như sau:

- | | |
|--|-----------------------|
| - Cấp đường | : Cấp III đồng bằng. |
| - Vận tốc thiết kế | : V = 80km/h. |
| - Bề rộng nền đường | : Bnền = 12m. |
| - Bề rộng mặt đường (kể cả gia cố lề 2x1m) | : Bmặt = 11m. |
| - Bề rộng lề | : Blề = 0,5m x 2 = 1m |
| - Tải trọng thiết kế mặt đường | : Trục 10 tấn. |

- Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa.
- Cầu, cống thoát nước BTCT vĩnh cửu : Tải trọng H30-XB80.
- Tàn suất thiết kế 4% với nền đường, cống.
- Hệ thống thoát nước: Tận dụng các công trình thoát nước còn tốt và bổ sung các công trình thoát nước phù hợp với chiều rộng nền đường mới; xây dựng hệ thống mương, rãnh thoát nước các đoạn qua khu dân cư.
- Hệ thống an toàn giao thông: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống báo hiệu đường bộ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

2.3 Địa điểm và phạm vi đầu tư dự án:

2.3.1 Địa điểm:

- Điểm đầu: Km0 (giáp đường Lý Thái Tổ-Tp Pleiku)
- Điểm cuối: Km15+350 (giáp với đường Hùng Vương-TT Ia Ka)
- Chiều dài đoạn tuyến L=15,35km.

+ Địa điểm xây dựng: Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

2.3.2 Phạm vi đầu tư dự án:

Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350) với tổng chiều dài tuyến đường dự kiến 15,35km.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án:

- 3.1. Dự kiến tổng mức đầu tư: 150.000 triệu đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)
- 3.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách trung ương: 150.000 triệu đồng
- 3.3. Việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án: 100% vốn ngân sách trung ương.

3.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Đầu tư công giai đoạn 2021-2023.

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, dự kiến kế hoạch bố trí vốn phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả:

4.1. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư:

- Thiết kế theo hai bước:
- + Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: năm 2021.
- + Khảo sát, lập Thiết kế bản vẽ thi công: năm 2021.
- Thi công xây dựng công trình:
- + Khởi công: năm 2021.
- + Hoàn thành: năm 2023.

4.2. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý, bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả:

Năm thực hiện	Dự kiến bố trí vốn (triệu đồng)	Ghi chú
2021	40.000	- Khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở.

		- Khảo sát thiết kế, lập bản vẽ thi công. - Thi công xây dựng công trình.
2022	55.000	- Thi công xây dựng công trình.
2023	55.000	- Thi công xây dựng công trình. - Hoàn thiện, bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành:

5.1. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện:

TT	Hạng mục	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng công trình	121.500.000.000
2	Chi phí QLDA	1.886.000.000
3	Chi phí TVĐT xây dựng	11.386.000.000
4	Chi phí khác	1.340.000.000
5	Dự phòng	13.888.000.00
6	Tổng mức đầu tư	150.000.000.000

5.2. Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành:

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ xây dựng về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, chi phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên trung bình năm là 200.000.000đồng/km x 15,35Km =3.070.000.000 đồng (tạm tính).

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

6.1. Các yếu tố liên quan đến môi trường, xã hội:

+ Chất lượng không khí:

Trong quá trình thi công tăng nồng độ bụi. Nhiệt độ cao, tốc độ gió vào những ngày thời tiết khô nóng cũng làm tăng lượng bụi. Việc khai thác, vận chuyển vật liệu cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí.

+ Tiếng ồn:

Nguồn gây ra tiếng ồn là do phải tập trung nhân lực để thi công, do các thiết bị thi công, tiếng ồn còn do khai thác và chế biến vật liệu xây dựng.

+ Ô nhiễm môi trường nước:

Trong quá trình thi công không tránh khỏi vật liệu đất, đá rơi vãi, khi mưa sẽ kéo theo xuống sông, suối làm ô nhiễm nguồn nước.

+ Môi trường đất và xói lở:

Đất đai dọc tuyến đang được sử dụng cho việc phát triển đô thị. Khi triển khai dự án sẽ chiếm dụng diện tích đất đai và gây ô nhiễm môi trường đất, chủ yếu là các

chất thải xây dựng. Ngoài ra trong quá trình thi công đào đắp nền đường sẽ gây ra hiện tượng xói lở khi mùa mưa đến cũng như ngăn cản, làm thay đổi dòng chảy tự nhiên.

+ Các hệ sinh thái:

Trong quá trình thi công và khai thác sau này làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong vùng.

- Thực vật: Diện tích thực vật bị thu hẹp do công trình chiếm dụng.

- Động vật: Tác động đáng kể và làm thay đổi điều kiện sinh sống của các loài động vật trong vùng.

6.2. Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

- Đầu tư Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (đoạn Km0+00 –Km15+350) sẽ giúp cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông của tỉnh, nâng cao năng lực vận tải phục vụ nhu cầu đi lại và hoạt động sản xuất vận tải hàng hóa của người dân sống trong khu vực.

- Phù hợp với nhu cầu thiết yếu của xã hội, phù hợp với định hướng phát triển hệ thống giao thông tỉnh Gia Lai theo hướng có cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ.

- Tuyến đường sẽ góp phần tạo điều kiện phát triển đồng đều về kinh tế, văn hoá, ổn định an ninh xã hội, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của thành phố Pleiku, huyện Ia Grai nói riêng và của tỉnh Gia Lai nói chung.

7. Phân chia các dự án thành phần: Không phân chia các dự án thành phần

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

Dự án được đầu tư xây dựng một lần và hoàn chỉnh trong 3 năm, bằng việc phân chia các gói thầu hợp lý về quy mô để thực hiện đồng thời.

Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350), tỉnh Gia Lai./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLCLCTGT(7)



BẢNG ƯỚC TÍNH CHI PHÍ XÂY LẮP
CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TỈNH 664
GIẢI ĐOẠN : LẬP CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỊA ĐIỂM : TP PLEIKU, HUYỆN IA GRAI-TỈNH GIA LAI

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (M)	DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG(M ²)	CỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC (M)	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐƯỜNG (Đ)	TỔNG CHI PHÍ LÀM TRÒN (Đ)	GHI CHÚ
1	Nền mặt đường	15.350					
	Đoạn Km0-Km2+200	2.200	30.800		30800*250000	7.700.000.000	Thảm 5cm BTN trên mặt đường cũ
	Đoạn Km2+200-Km15+350	13.150	144.650		14650*600.000	86.790.000.000	Thảm 5cm BTN+12cm BTN cấp lề mở rộng
2	Cống thoát nước ngang			30 cống/450md	450*30.000.000	13.500.000.000	
3	Mương thoát nước dọc			2498m	2498*2.500.000	7.370.000.000	
4	Hệ thống an toàn giao thông	15350			15.35*400.000.000	6.140.000.000	
Tổng						121.500.000.000	

Ghi chú:

- Chi phí xây dựng mặt đường BTN 5cm C12.5: 250,000 đ/m² (lấy theo công trình sửa chữa đường tỉnh 664 đoạn Km15-Km20 năm 2019)
- Chi phí xây dựng mặt đường BTN 5cm+7cm +40CPDD: 600,000 đ/m² (lấy theo công trình sửa chữa đường tỉnh 664 đoạn Km15-Km20 năm 2019)
- Chi phí xây dựng cống qua đường : 30,000,000 đ/m
- Chi phí xây dựng mương bê tông : 2.500,000 đ/m
- Hệ thống ATGT: 400.000.000đ/km

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỈNH 664
ĐỊA ĐIỂM: TP PLEIKU, HUYỆN IA GRAI - TỈNH GIA LAI

ĐVT: đồng

TT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	KÝ HIỆU	THÀNH TIỀN
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	$G_{XD} = (\text{Bảng tính kèm})$	121.500.000.000
2	CP QUẢN LÝ DỰ ÁN	$G_{QLDA} = G_{XD} / 1,1 \times 1,7073\%$	1.885.790.000
3	CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	$G_{TV} = (3.1+...+3.26)$	11.386.352.000
3.1	Chi phí khảo sát BCNCKT	Tạm tính	2.000.000.000
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát NCKT	$G_{KS\ BCNCKT} \times 3,0000\%$	60.000.000
3.3	Chi phí lập báo cáo NCKT	$G_{XD} / 1,1 \times 0,3802\% \times 1,1$	461.943.000
3.4	Chi phí lập HS mời thầu tư vấn lập BCNCKT	$G_{TV\ BCNCKT} / 1,1 \times 0,6718\% \times 1,1 \times 45\%$	7.442.700
3.5	Chi phí đánh giá HS dự thầu tư vấn lập BCNCKT	$G_{TV\ BCNCKT} / 1,1 \times 0,6718\% \times 1,1 \times 55\%$	9.096.633
3.6	Chi phí khảo sát BVTC	Tạm tính	4.000.000.000
3.7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát BVTC	$G_{KS\ BVTC} \times 3,0000\%$	120.000.000
3.8	Chi phí thiết kế BVTC (công trình GT cấp III, thiết kế 2 bước)	$G_{XD} / 1,1 \times 1,0506\% \times 1,1$	1.276.479.000
3.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn TKBVTC	$G_{TV\ TKBVTC} / 1,1 \times 0,5129\% \times 1,1 \times 45\%$	12.178.377
3.10	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn TKBVTC	$G_{TV\ TKBVTC} / 1,1 \times 0,5129\% \times 1,1 \times 55\%$	14.884.683
3.11	Chi phí thẩm tra BCNCKT	$G_{XD} / 1,1 \times 0,0840\% \times 1,1$	102.060.000
3.12	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	$G_{XD} / 1,1 \times 0,0829\% \times 1,1$	100.723.500
3.13	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	$G_{XD} / 1,1 \times 0,0806\% \times 1,1$	97.929.000
3.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công XD	$G_{XD} \times 0,0866\% \times 45\%$	47.348.550
3.15	Chi phí đánh giá HS dự thầu thi công XD	$G_{XD} \times 0,0866\% \times 55\%$	57.870.450
3.16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$G_{XD} / 1,1 \times 1,6678\% \times 1,1$	2.026.377.000
3.17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát	$G_{TV\ GS} / 1,1 \times 0,7179\% \times 1,1 \times 45\%$	6.546.312
3.18	Chi phí đánh giá HS dự thầu TV giám sát	$G_{TV\ GS} / 1,1 \times 0,7179\% \times 1,1 \times 55\%$	8.001.048
3.19	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	Tạm tính = 35% chi phí giám sát	709.231.950
3.20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu kiểm định chất lượng công trình	$G_{TV\ KD} / 1,1 \times 0,8160\% \times 1,1 \times 45\%$	2.604.300
3.21	Chi phí đánh giá HS dự thầu kiểm định chất lượng công trình	$G_{TV\ KD} / 1,1 \times 0,8160\% \times 1,1 \times 55\%$	3.183.033
3.22	Chi phí lập hồ sơ mời thầu bảo hiểm công	$G_{TV\ BAO\ HIEM} / 1,1 \times 0,8160\% \times 1,1 \times 45\%$	1.873.822
3.23	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu bảo hiểm công trình	$G_{TV\ BAO\ HIEM} / 1,1 \times 0,8160\% \times 1,1 \times 55\%$	2.290.226
3.24	Chi phí giám sát công tác khảo sát NCKT	$G_{KS\ BCNCKT} / 1,1 \times 3,9634\% \times 1,1$	79.268.000
3.25	Chi phí giám sát công tác khảo sát BVTC	$G_{KS\ BVTC} / 1,1 \times 3,7220\% \times 1,1$	148.880.00
3.26	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (của tổ chức tư vấn)	Tạm tính	30.140.77
4	CHI PHÍ KHÁC	$G_K = (4.1+...+4.19)$	1.339.720.0
4.1	Phí thẩm định BCNCKT	$150.000.000.000 \times 0,0113\% \times 50\%$	8.475.00
4.2	Phí thẩm định thiết kế	$G_{XD} / 1,1 \times 0,0161\%$	17.783.18
4.3	Phí thẩm định dự toán	$G_{XD} / 1,1 \times 0,0158\%$	17.451.81
4.4	Chi phí thẩm định HS mời thầu TV BCNCKT	$G_{TV\ BCNCKT} \times 0,0500\%$	1.230.97

TT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	KÝ HIỆU	THÀNH TIỀN
4.5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TV BCNCKT	$G_{TV\ BCNCKT} \times 0,0500\%$	1.230.972
4.6	Chi phí thẩm định HS mời thầu tư vấn TKBVTC	$G_{TV\ TKBVTC} \times 0,0500\%$	2.638.240
4.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TV TKBVTC	$G_{TV\ TKBVTC} \times 0,0500\%$	2.638.240
4.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	$G_{XD} \times 0,0500\%$ (lấy tối đa)	50.000.000
4.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	$G_{XD} \times 0,0500\%$ (lấy tối đa)	50.000.000
4.10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu TV giám	$G_{TV\ GS} \times 0,0500\%$	1.013.189
4.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát	$G_{TV\ GS} \times 0,0500\%$	1.013.189
4.12	Chi phí thẩm định HS mời thầu TV kiểm định chất lượng công trình	$G_{TV\ KD} \times 0,0500\%$ (lấy tối thiểu)	1.000.000
4.13	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TV kiểm định chất lượng công trình	$G_{TV\ KD} \times 0,0500\%$ (lấy tối thiểu)	1.000.000
4.14	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn bảo hiểm	$G_{TV\ BAO\ HIEM} \times 0,0500\%$ (lấy tối thiểu)	1.000.000
4.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn bảo hiểm	$G_{TV\ BAO\ HIEM} \times 0,0500\%$ (lấy tối thiểu)	1.000.000
4.16	Chi phí bảo hiểm	$G_{XD}/1,1 \times 0,4200\% \times 1,1$	510.300.000
4.17	CP kiểm tra công tác nghiệm thu đưa CT vào sử dụng (của CQ chuyên môn về XD)	Tạm tính theo bảng tính kèm	28.000.000
4.18	Chi phí kiểm toán độc lập	$136.111.862.000 \times 0,3315\% \times 1,1$	496.331.905
4.19	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$136.111.862.000 \times 0,2169\% \times 50\%$	147.613.314
5	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	$G_{DP} = (1+...+4) \times 10,203\%$	13.888.138.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	$G_{XDCT}=1+2+3+4+5$	150.000.000.000

SỐ LIỆU DỰ KIẾN LƯU LƯỢNG XE TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH 664

Đơn vị: xe/ngày đêm

Năm	Xe con	Khách nhỏ	Khách lớn	Tải nhẹ	Tải trung	Tải nặng 3 trục	Tải nặng > 3 trục	Tổng cộng ô tô	Xe máy	Tổng PCU	Số làn xe ô tô tính toán (làn)
Năm 2020	1084	242	32	402	223	70	142	2195	4165	4749	0,95
Năm 2021	1149	257	34	426	236	74	151	2327	4457	5046	1,01
Năm 2022	1218	272	36	452	251	79	160	2466	4769	5362	1,07
Năm 2023	1291	288	38	479	266	83	169	2614	5102	5698	1,14
Năm 2024	1369	306	40	508	282	88	179	2771	5459	6055	1,21
Năm 2025	1451	324	43	538	298	94	190	2937	5842	6435	1,29
Năm 2026	1538	364	48	604	335	105	214	3208	6251	7044	1,41
Năm 2027	1630	386	51	641	355	112	226	3401	6688	7486	1,50
Năm 2028	1728	409	54	679	377	118	240	3605	6688	7814	1,56
Năm 2029	1831	433	57	720	399	125	254	3821	7156	8303	1,66
Năm 2030	1941	459	61	763	423	133	270	4050	7156	8673	1,73
Năm 2031	2181	487	68	857	476	149	303	4522	7657	9571	1,91
Năm 2032	2312	516	72	909	504	158	321	4793	8193	10168	2,03
Năm 2033	2451	547	77	963	534	168	340	5081	8767	10803	2,16
Năm 2034	2598	580	81	1021	566	178	361	5385	9380	11477	2,30
Năm 2035	2754	615	86	1082	600	188	382	5709	10037	12194	2,44
Năm 2036	3094	615	97	1216	675	212	430	6338	10740	13388	2,68
Năm 2037	3280	652	103	1289	715	224	455	6718	11491	14223	2,84
Năm 2038	3477	691	109	1367	758	238	483	7122	12296	15111	3,02
Năm 2039	3685	732	115	1449	804	252	512	7549	13156	16055	3,21
Năm 2040	3906	776	122	1536	852	267	542	8002	14077	17058	3,41
Năm 2041	4141	823	130	1628	903	283	575	8482	15063	18123	3,62
Năm 2042	4389,05	872,06	137,34	1725,33	957,09	300,43	609,45	8990,74	16117,24	19255,93	3,85

Ghi chú: -Số liệu đếm xe tham khảo tại trạm Km3+200 đường tỉnh 664 (Quý 1 năm 2020)
 -Hệ số tăng trưởng lưu lượng xe lấy trung bình khoảng 6%/năm

SỐ LIỆU DỰ KIẾN LƯU LƯỢNG XE TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH 664

Đơn vị: xe/ngày đêm

Năm	Xe con	Khách nhỏ	Khách lớn	Tải nhẹ	Tải trung	Tải nặng 3 trục	Tải nặng > 3 trục	Tổng cộng ô tô	Xe máy	Tổng PCU	Số làn xe ô tô tính toán (làn)
Năm 2020	1084	242	32	402	223	70	142	2195	4165	4749	0,95
Năm 2021	1149	257	34	426	236	74	151	2327	4457	5046	1,01
Năm 2022	1218	272	36	452	251	79	160	2466	4769	5362	1,07
Năm 2023	1291	288	38	479	266	83	169	2614	5102	5698	1,14
Năm 2024	1369	306	40	508	282	88	179	2771	5459	6055	1,21
Năm 2025	1451	324	43	538	298	94	190	2937	5842	6435	1,29
Năm 2026	1538	364	48	604	335	105	214	3208	6251	7044	1,41
Năm 2027	1630	386	51	641	355	112	226	3401	6688	7486	1,50
Năm 2028	1728	409	54	679	377	118	240	3605	6688	7814	1,56
Năm 2029	1831	433	57	720	399	125	254	3821	7156	8303	1,66
Năm 2030	1941	459	61	763	423	133	270	4050	7156	8673	1,73
Năm 2031	2181	487	68	857	476	149	303	4522	7657	9571	1,91
Năm 2032	2312	516	72	909	504	158	321	4793	8193	10168	2,03
Năm 2033	2451	547	77	963	534	168	340	5081	8767	10803	2,16
Năm 2034	2598	580	81	1021	566	178	361	5385	9380	11477	2,30
Năm 2035	2754	615	86	1082	600	188	382	5709	10037	12194	2,44
Năm 2036	3094	615	97	1216	675	212	430	6338	10740	13388	2,68
Năm 2037	3280	652	103	1289	715	224	455	6718	11491	14223	2,84
Năm 2038	3477	691	109	1367	758	238	483	7122	12296	15111	3,02
Năm 2039	3685	732	115	1449	804	252	512	7549	13156	16055	3,21
Năm 2040	3906	776	122	1536	852	267	542	8002	14077	17058	3,41
Năm 2041	4141	823	130	1628	903	283	575	8482	15063	18123	3,62
Năm 2042	4389,05	872,06	137,34	1725,33	957,09	300,43	609,45	8990,74	16117,24	19255,93	3,85

Ghi chú: -Số liệu đếm xe tham khảo tại trạm Km3+200 đường tỉnh 664 (Quý 1 năm 2020)
 -Hệ số tăng trưởng lưu lượng xe lấy trung bình khoảng 6%/năm

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Giao thông Vận tải.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được tờ trình số 2352/TTr-SGTVT ngày 28/11/2020 của Sở Giao thông Vận tải về việc thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai. Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan có liên quan, Sở báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH:

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai của Sở Giao thông Vận tải số 2353/BC-SGTVT ngày 28/11/2020.

3. Tờ trình số 2352/TTr-SGTVT ngày 28/11/2020 của Sở Giao thông Vận tải về việc thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH:

1. Luật Đầu tư công 2019;
2. Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư công;
3. Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn nhóm A và giao nhiệm vụ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do UBND tỉnh Gia Lai quản lý;
4. Căn cứ văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021;
5. Căn cứ Tờ trình số 2356/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2021.

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH:

1. Đơn vị chủ trì thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đơn vị phối hợp thẩm định: Sở Giao thông Vận tải là cơ quan chuyên môn về xây dựng quản lý lĩnh vực giao thông đường bộ đã thống nhất nội dung hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Sở Tài chính (văn bản số 3081/STC-ĐT ngày 08/12/2020); Sở Tài nguyên Môi trường (đến ngày 21/12/2020 chưa có văn bản tham gia ý kiến).

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản.

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỈNH 664 (ĐOẠN KM0-KM15+350M), TỈNH GIA LAI

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỈNH 664 (ĐOẠN KM0-KM15+350M), TỈNH GIA LAI

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai.

2. Dự án nhóm: Nhóm B.

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 150 tỷ đồng.

7. Nguồn vốn đề nghị thẩm định: Ngân sách trung ương.

8. Ngành, lĩnh vực chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định: Công trình giao thông.

9. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án): Năm 2021-2023.

10. Hình thức đầu tư dự án: Đầu tư công.

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH:

1. Sở Giao thông Vận tải: Thống nhất theo tờ trình số 2352/TTr-SGTVT ngày 28/11/2020.

2. Sở Tài chính: Đề nghị điều chỉnh lại thời gian thực hiện dự án cho phù hợp với văn bản 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ:

1. Sự cần thiết đầu tư, hiệu quả đầu tư dự án: Việc đầu tư dự án là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông, vận chuyển hàng hóa, nông sản; từng bước hoàn thiện hạ tầng cơ sở các tuyến đường tỉnh trên địa bàn và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định: Phù hợp các quy định hiện hành.

3. Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực: Cơ bản phù hợp; Sở Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm tổng hợp trình điều chỉnh quy hoạch mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định (hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư cần cung cấp số liệu về dự kiến lưu lượng xe để phù hợp với cấp đường đầu tư).

4. Sự phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C: Phù hợp theo quy định.

5. Về mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, giải pháp bảo vệ môi trường: cơ bản phù hợp; việc áp dụng suất đầu tư công trình do Sở Giao thông Vận tải đề xuất.

6. Thời gian, tiến độ thực hiện: Sở Giao thông Vận tải đề xuất thời gian thực hiện là 2021-2022, chưa phù hợp với văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 UBND tỉnh do đó kiến nghị thời gian thực hiện dự án là năm 2021-2023.

7. Về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn: Dự án đề xuất sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương là phù hợp với Tờ trình số 2356/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai; khả năng cân đối vốn cho dự án đảm bảo trong giai đoạn 2021-2025.

IV. KẾT LUẬN:

Dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 664 (đoạn Km0-Km15+350m), tỉnh Gia Lai đủ điều kiện để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư sau khi hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo các ý kiến thẩm định nêu trên.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư về chủ trương đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án, đề nghị Sở Giao thông Vận tải xem xét báo cáo UBND tỉnh để triển khai các bước phê duyệt chủ trương đầu tư đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐTTĐ&GSĐT (Longvk).



Hồ Phước Thành

Số: 3081/STC-ĐT

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

Về việc tham gia ý kiến thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án đầu tư công dự kiến khởi công mới năm 2021.

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ văn bản số 2818/SKHĐT-ĐTTĐ&GSĐT ngày 02/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án đầu tư công dự kiến khởi công mới năm 2021 Đợt 3.

Sau khi xem xét nội dung hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 663; dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 664 và một số văn bản có liên quan, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Theo Tờ trình số 207/TTr-BCS ngày 19/11/2020 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 gửi Ban thường vụ Tỉnh ủy; Tờ trình số 2356/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh gửi Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, kỳ họp thứ 16:

1. Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 663 có tổng mức đầu tư 150,0 tỷ đồng được UBND tỉnh dự kiến bố trí từ nguồn Ngân sách trung ương trong giai đoạn 2021-2023; Năm 2021: bố trí cho dự án 35,0 tỷ đồng.

Theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 663 đề xuất với tổng mức đầu tư dự kiến 150,0 tỷ đồng (nguồn Ngân sách trung ương năm 2021: 35,0 tỷ đồng, giai đoạn 2022-2023: 115,0 đồng) cơ bản phù hợp với văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021.

2. Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 664 có tổng mức đầu tư 150,0 tỷ đồng được UBND tỉnh dự kiến bố trí từ nguồn Ngân sách trung ương trong giai đoạn 2021-2023; Năm 2021: bố trí cho dự án 40,0 tỷ đồng.

Theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 664 đề xuất với tổng mức đầu tư dự kiến 150,0 tỷ đồng (nguồn Ngân sách trung ương năm 2021: 40,0 tỷ đồng, năm 2022: 110,0 đồng). Đề nghị Chủ đầu tư điều chỉnh thời gian thực hiện dự án cho phù hợp với văn bản số 2374/UBND-KTTH ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2021.

Các nội dung khác: các Sở, ngành liên quan kiểm tra, báo cáo đề xuất theo chức năng, nhiệm vụ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính, đề nghị Sở Kế hoạch & Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GTVT;
- Giám đốc và các PGD;
- Lưu VT, TCĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 39 /2011/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải
tỉnh Gia Lai đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-BGTVT ngày 04/11/2010 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch Cảng hàng không Pleiku giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, kỳ họp thứ hai (từ ngày 07 đến ngày 09/12/2011) về việc thông qua Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1189/TTr-SGTVT ngày 12/9/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi và mục tiêu:

a) Phạm vi lập quy hoạch: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Mục tiêu:

- Mục tiêu về vận tải: Nâng cao chất lượng phục vụ, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường khai thác, mục tiêu đến năm 2020 vận chuyển đạt 33 triệu tấn hàng hóa và 15 triệu lượt hành khách.

- Mục tiêu về cơ sở hạ tầng:

+ Đường bộ: Xây dựng mạng lưới giao thông vận tải hợp lý, liên hoàn, thông suốt bao gồm: hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị và đường giao thông nông thôn, hệ thống bến xe và trạm dừng nghỉ tạo thành hệ thống các trục dọc Bắc Nam, trục ngang Đông Tây, hệ thống nan quạt hướng tâm, hệ thống vành đai liên huyện với trung tâm thành phố Pleiku;

+ Đường hàng không: Xây dựng sân bay Pleiku đảm bảo phục vụ các loại máy bay tầm trung trở lên;

+ Đường sắt: Nghiên cứu tuyến đường sắt Tây Nguyên đi qua tỉnh Gia Lai.

2. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:

a) Hệ thống đường bộ cao tốc:

- Đường cao tốc Bắc Nam: Chiều dài đoạn qua tỉnh Gia Lai 98km, quy mô xây dựng 4 - 6 làn xe, hướng tuyến theo quy hoạch đường Hồ Chí Minh, tránh thành phố Pleiku và các đô thị theo đường vành đai quy hoạch.

- Đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Cửa khẩu Lệ Thanh: Chiều dài 160km, quy mô 4 làn xe, hướng tuyến bám theo hướng tuyến Quốc lộ 19, tránh các đô thị theo đường vành đai quy hoạch.

b) Hệ thống đường Quốc lộ:

- Quốc lộ 19, 25, 14: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III (đồng bằng và miền núi), xây dựng đoạn tránh qua các đô thị.

- Quốc lộ 14C: Nâng cấp nền, mặt đường và các công trình trên tuyến, đến năm 2015 hoàn chỉnh quy mô đường cấp IV miền núi.

- Đường Trường Sơn Đông: Xây dựng hoàn chỉnh quy mô đường bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, các đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị.

c) Đường tuần tra biên giới: Xây dựng và nâng cấp toàn tuyến dài 100km đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi, mặt đường bê tông xi măng, đá dăm láng nhựa. Xây dựng đường vào các đồn biên phòng.

d) Hệ thống đường tỉnh: Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, miền núi, cầu công tải trọng HL.93, H30-XB80.

e) Quy hoạch các đường tỉnh mới, đường liên huyện: Xây dựng mới các tuyến đường tỉnh, đường liên huyện đến năm 2020 tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

f) Định hướng quy hoạch phát triển đường đô thị:

- Đầu tư từng bước, hoàn chỉnh đồng bộ các trục đường, các nút giao thông các đô thị, đồng thời tiếp tục xây dựng hiện đại hóa mạng lưới đường phố nội thị gắn với chỉnh trang các đô thị kết hợp với các công trình hạ tầng ngầm tại các khu đô thị mới.

- Đối với các trung tâm đô thị lớn như: Thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và thị trấn Chư Sê (dự kiến lên thị xã): Đến năm 2015 cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông đô thị hiện đại, đồng bộ.

- Xây dựng thành phố Pleiku thành trung tâm đầu mối giao thông của tỉnh, liên kết với các tỉnh, vùng phụ cận. Mở rộng nâng cấp các trục đường hướng tâm Pleiku và đường vành đai, xây dựng tuyến vành đai phía Đông kéo dài đến Hàm Rồng.

g) Định hướng quy hoạch hệ thống đường huyện: Xây dựng hệ thống đường huyện đến năm 2020 đạt 1.670Km, quy mô tối thiểu cấp V, mặt đường đạt 100% có kết cấu mặt, công trình trên tuyến tải trọng cầu công HL.93, H30-XB80. Cụ thể:

- Giai đoạn 2011 – 2015: Tổng số đường huyện đạt 1.523Km, đường có kết cấu mặt đạt trên 90%, trong đó: mặt đường nhựa và bê tông xi măng đạt trên 60%, mặt đường cấp phối trên 30%.

- Giai đoạn 2016 – 2020: Tăng tổng số đường huyện đạt 1.670Km, đường có kết cấu mặt đạt 100%, trong đó: mặt đường nhựa và bê tông xi măng đạt khoảng 80%, mặt đường cấp phối đạt khoảng 20%.

h) Định hướng quy hoạch hệ thống đường xã, thôn buôn: Đến năm 2020, tổng số đường xã, thôn buôn đạt 6.732Km. Xây dựng hệ thống đường xã đạt quy mô tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A, công trình trên tuyến tải trọng H13-XB60, kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng: đến năm 2015 đạt 40%, đến năm 2020 đạt khoảng 60%.

i) Quy hoạch mạng lưới đường chuyên dùng: Đến năm 2020, tổng số Km đường chuyên dùng đạt 1.345Km, đường có kết cấu mặt đạt trên 40%.

3. Quy hoạch sân bay Pleiku: Cải tạo, nâng cấp sân bay đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ các loại máy bay A320, A321 hoặc tương đương. Công suất 300.000 hk/năm và 3.000 T hàng hóa/năm.

4. Quy hoạch đường sắt: Nghiên cứu đề xuất xây dựng tuyến đường sắt Tây Nguyên, qua địa phận tỉnh Gia Lai nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng khu vực Tây Nguyên.

5. Quy hoạch phát triển phương tiện vận tải:

- Đến năm 2015: Tổng số phương tiện vận tải hàng hóa đạt 19.956 xe, phương tiện vận tải hành khách đạt trên 5.728 đầu xe, đáp ứng khối lượng vận tải hàng hóa khoảng 13,4 triệu tấn/năm, khối lượng vận chuyển hành khách khoảng 11,17 triệu HK/năm.

- Đến năm 2020: Tổng số phương tiện vận tải hàng hóa đạt trên 44.000 xe, phương tiện vận tải hành khách đạt trên 7.000 đầu xe, đáp ứng khối lượng vận tải hàng hóa đạt 33 triệu tấn/năm, khối lượng vận chuyển hành khách đạt trên 15 triệu HK/năm.

6. Quy hoạch phát triển hệ thống bến xe: Thiết lập mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, xác định quỹ đất dành cho bến xe, điểm đỗ. Các bến xe hiện tại giữ nguyên vị trí đồng thời nâng cấp, mở rộng đáp ứng nhu cầu từng giai đoạn, đến 2020 các bến xe tại các thành phố, thị xã đạt tối thiểu bến xe loại 3, các trung tâm huyện đạt tối thiểu loại 4; Phát triển các bến xe mới theo yêu cầu phát triển đô thị, đến năm 2020 đạt tối thiểu 26 bến xe tại trung tâm các huyện, thị xã, riêng thành phố Pleiku có 03 bến xe khách và 01 bến xe bus.

7. Quy hoạch trạm dừng nghỉ trên các quốc lộ thuộc địa bàn tỉnh:

- Đến năm 2012: Xây dựng 3 vị trí Trạm dừng nghỉ đường bộ trên các Quốc lộ 25, 19, 14 đạt quy mô trạm dừng nghỉ loại trung.

- Đến năm 2020: Xây dựng mạng lưới trạm dừng nghỉ trên các quốc lộ qua địa bàn tỉnh theo quy hoạch Trạm dừng nghỉ toàn quốc.

8. Tổng kinh phí và phân kỳ đầu tư:

a) Tổng kinh phí:	24.223 tỷ đồng.
- Đường bộ:	23.478 tỷ đồng.
- Cảng hàng không:	745 tỷ đồng.
b) Giai đoạn đầu tư:	
- Giai đoạn 2011 - 2015:	15.650 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2016 - 2020:	8.573 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở giao thông vận tải công bố quy hoạch; Các Sở, Ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp cắm mốc quy hoạch, quản lý và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch.

2. Các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở quy hoạch lựa chọn danh mục ưu tiên lập dự án, báo cáo Sở Kế hoạch & Đầu tư thẩm định trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư để triển khai xây dựng, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương.

3. Huỷ bỏ các quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông vận tải đã ban hành trước đây trái với quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / . /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Công báo;
- CVP và các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CNXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng